

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1599 /UBND-TH  
V/v báo cáo tình hình  
thực hiện và điều chỉnh  
kế hoạch đầu tư công  
vốn nước ngoài cấp  
phát từ NSTW giai  
đoạn 2016-2020

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 3 năm 2018

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....2586.....
ĐẾN	Ngày: 29.3.18
	Chuyên:.....



Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Công văn số 1627/BKHĐT-KTĐN ngày 16/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã tổng hợp, rà soát và báo cáo như sau:

**1. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016, 2017 và rà soát thông tin kế hoạch đầu tư công trung hạn**

**1.1 Kết quả giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016, 2017**

a) Năm 2016:

- **Kế hoạch giao:** năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi có 06 chương trình, dự án được giao kế hoạch vốn nước ngoài, tổng vốn được giao là 182,068 tỷ đồng, cụ thể:

+ 04 dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao về tỉnh: Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi, Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi, 02 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC). Tổng vốn được giao 120,257 tỷ đồng.

- 02 dự án Ô do Bộ, ngành chủ quản giao kế hoạch: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2), Quản lý thiên tai (WB5). Tổng vốn được giao 61,811 tỷ đồng.

- **Giải ngân:** năm 2016, các dự án đã giải ngân 159,737 tỷ đồng (88% KH), cụ thể:

+ 04 dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao về tỉnh: giải ngân đạt 104,418 tỷ đồng (87% KH).

- 02 dự án Ô do Bộ, ngành chủ quản giao kế hoạch: giải ngân đạt 42,88 tỷ đồng (69,4% KH).

b) Năm 2017:

- **Kế hoạch giao:** năm 2017, tỉnh Quảng Ngãi có 06 chương trình, dự án được giao kế hoạch vốn nước ngoài, tổng vốn 162,543 tỷ đồng, cụ thể:

+ 04 dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao về tỉnh: Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi, giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2), 02 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC). Tổng vốn được giao 128,993 tỷ đồng.

- 02 dự án Ô do Bộ, ngành chủ quản giao kế hoạch: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA), Quản lý thiên tai (WB5). Tổng vốn được giao 33,55 tỷ đồng.

- **Giải ngân:** năm 2017, các dự án đã giải ngân 123,532 tỷ đồng (76% KH), cụ thể:

+ 04 dự án Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao về tỉnh: giải ngân đạt 93,65 tỷ đồng (72,6% KH). Nguyên nhân chưa giải ngân hết kế hoạch là do tỉnh được giao vốn khá chậm, 02 dự án SP-RCC (tháng 9/2017), dự án Giáo dục THCS (tháng 11/2017). UBND tỉnh Quảng Ngãi đã có Công văn số 1294/UBND-TH ngày 14/3/2018 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- 02 dự án Ô do Bộ, ngành chủ quản giao kế hoạch: giải ngân đạt 29,88 tỷ đồng (89,1% KH).

*(Chi tiết có xác nhận của Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi kèm theo)*

## **1.2. Về rà soát thông tin kế hoạch đầu tư công trung hạn**

- Tại 02 Quyết định giao Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số: 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 (đợt 1) và số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 (đợt 2), kế hoạch đầu tư trung hạn vốn nước ngoài của tỉnh đã giao là 583,702 tỷ đồng.

- Đối với 02 dự án (dự án JICA2 và dự án Quản lý thiên tai) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản: Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định là 273,109 tỷ đồng.

Đồng thời, UBND đã tiến hành rà soát toàn bộ thông tin các dự án ODA tại tỉnh như: tên, quyết định đầu tư (điều chỉnh), lũy kế vốn bố trí và giải ngân hàng năm... theo đúng yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

## **2. Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW**

### **2.1. Đề xuất điều chỉnh trong nội bộ cơ quan trong khuôn khổ hạn mức kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW được giao**

Tổng kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn nước ngoài đã giao cho tỉnh 583,702 tỷ đồng (tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 và

Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017). Tuy nhiên, so với nhu cầu thực hiện của các dự án thì một số dự án bằng hoặc thấp hơn (tổng cộng khoảng 782,772 tỷ đồng). Do vậy, việc điều chuyển nội bộ trong khuôn khổ mức vốn trung hạn là chưa thực hiện được.

## **2.2. Cắt giảm kế hoạch trung hạn nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020**

Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị liên quan, đến nay chưa có nhu cầu cắt giảm vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020.

## **2.3. Bổ sung hạn mức trung hạn nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020**

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đề xuất của các đơn vị và căn cứ pháp lý liên quan đến các dự án, UBND tỉnh báo cáo cụ thể như sau:

(i) *Dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi (kết thúc Hiệp định vay trong 2018-2020)*: đề xuất bổ sung kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài 95,415 tỷ đồng.

Lý do: dự án giải ngân đến 2015 là 14,73 tỷ đồng, nhu cầu giai đoạn 2016-2020 là 394,611 tỷ đồng nhưng đã giao năm 2016-2018 là 209,196 tỷ đồng, như vậy số vốn nước ngoài còn thiếu để hoàn thành dự án là **95,415 tỷ đồng**. UBND tỉnh Quảng Ngãi đề xuất bổ sung cho Dự án 51,425 tỷ đồng từ nguồn dự phòng 10% còn lại, số vốn còn thiếu 43,99 tỷ đồng đề xuất bổ sung thêm ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt.

(ii) *Dự án Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (thuộc Chương trình SP-RCC, giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)*: căn cứ Báo cáo số 1425/BC-BKHĐT ngày 12/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 451/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh, tổng mức vốn nước ngoài của dự án là 96,355 tỷ đồng, đầu tư giai đoạn 2018-2020 nhưng chưa được ghi vốn trong kế hoạch trung hạn 2016-2020. Do vậy, UBND tỉnh Quảng Ngãi đề xuất bổ sung thêm số vốn 96,355 tỷ đồng ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt.

(iii) *Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi*: đã được Chính phủ ký kết hiệp định vay số 6074VN ngày 29/9/2017, hiệu lực từ ngày 20/12/2017 và kết thúc các hoạt động của dự án ngày 31/12/2021, nhưng chưa có trong Kế hoạch trung hạn 2016-2020. Trên cơ sở Quyết định phê duyệt dự án số 542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017, tổng vốn nước ngoài được duyệt là 361,6 tỷ đồng và đề nghị của Chủ đầu tư, UBND tỉnh Quảng Ngãi đề xuất vốn nước ngoài 2018-2020 cho dự án là 361 tỷ đồng và kế hoạch vốn nước ngoài năm 2018 là 35 tỷ đồng bổ sung thêm ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt.

### **3. Điều chỉnh (giảm, điều chuyển nội bộ) kế hoạch đầu tư công nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương năm 2018**

Nguồn vốn nước ngoài đã giao năm 2018 cho tỉnh Quảng Ngãi (tại Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là 230,3 tỷ đồng. Qua rà soát, hiện tại chưa có dự án nào có nhu cầu điều chỉnh giảm, điều chuyển nội bộ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách Trung ương năm 2018.

*(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo)*

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn nước ngoài cấp phát từ ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư quan tâm, tổng hợp và báo cáo theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, Tài chính, TNMT, GDĐT, Y tế, NNPTNT;
- Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT tỉnh;
- VPUB: PCVP (PT), NN, VX, CBTH;
- Lưu: VT, THbha89.

**KT.CHỦ TỊCH**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bính**



STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu						Quyết định đầu tư điều chỉnh								
									TMBT						TMBT								
									Số quyết định	Trong đó:			Trong đó:			Số quyết định	Trong đó:			Trong đó:			
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		
											Tổng số	NSTW		Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số	NSTW
8.2	2.178	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Huyện Nghĩa Hành	800 kg rác/ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227		
9	2.370	Tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.264	18.303	18.303	3,95 triệu USD	88.961	62.273	26.688	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.000	18.250	18.250	3,9 triệu USD	88.750	62.125	26.625
A.1	CÁC DỰ ÁN Ở ĐO BỘ NGÀNH CHƯ QUẢN								582.182	109.590	109.590	472.592	475.592		494.568	91.679	91.679	402.889	402.889				
10	468	Tỉnh Quảng Ngãi	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Ba Tơ Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh nuôi 3.287 ha, xây dựng 85 km đường	2012-2021	30/3/2012	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012	289.600	42.756	42.756	11,97 triệu USD	246.844	249.844	1638/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	24.845	7,87 triệu USD	177.141	177.141	
11	428	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý thiên tai (WB)	WB	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Đa mục tiêu	2013-2019	13/9/2012	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748		292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	
B	CÁC DỰ ÁN MỚI MUỐN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020								437.310	75.710	75.710	361.600	361.600		437.310	75.710	75.710	361.600	361.600				
I		Tỉnh Quảng Ngãi	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	



STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh							
									TMBT							TMBT							
									Trong đó:							Trong đó:							
									Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				
									Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
8.1	2.177	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	WB	TP Quảng Ngãi	800 m <sup>3</sup> ngày đêm	2015-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606		
8.2	2.178	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Huyện Nghĩa Hành	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227		
A.2	<b>CÁC DỰ ÁN Ô ĐO BỘ NGÀNH CHỦ QUẢN GIAO VỐN NƯỚC NGOÀI</b>							582.182	109.590	109.590		472.592	475.592		494.568	91.679	91.679	402.889	402.889				
9	468	Tỉnh Quảng Ngãi	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh mới 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	30/3/2012	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012	289.600	42.758	42.758	11,97 triệu USD	246.844	249.844	1638/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	24.845	7,87 triệu USD	177.141	177.141	
10	428	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý thiên tai (WBS)	WB	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Đa mục tiêu	2013-2019	13/9/2012	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	
B	<b>CÁC DỰ ÁN MỚI MUỐN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018</b>							544.574	94.013	94.013		450.561	423.873	26.688	544.310	93.960	93.960	450.350	423.725	26.625			
1		Tỉnh Quảng Ngãi	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	542/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	
2	2.370	Tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	26/12/2016	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.264	18.303	18.303	3,95 triệu USD	88.961	62.273	26.688	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.000	18.250	18.250	3,9 triệu USD	88.750	62.125



PHỤ LỤC II: BẢNG CHỈ DẪN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NSTW NĂM 2018

(UBND-TH ngày tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

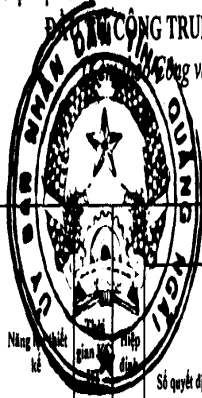
STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Loại dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu										Quyết định đầu tư điều chỉnh								
								Số quyết định	TMBT										Số quyết định	TMBT						
									Trong đó:											Trong đó:						
									Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			
									Trong đó:					Quy đổi ra tiền Việt						Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt			
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NST W	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NST W	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
Tổng cộng										2.394.963	400.499	-	400.499	-	1.994.464	1.890.826	106.638	-	2.317.087	410.380	-	410.380	-	1.906.707	1.800.132	106.575
A CÁC DỰ ÁN ĐÀ CỎ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018										1.850.389	306.486	-	306.486	-	1.543.903	1.466.953	79.950	-	1.772.777	316.420	-	316.420	-	1.456.357	1.376.407	79.950
A.1 CÁC DỰ ÁN TRỪNG ƯƠNG ĐÀ GIAO KẾ HOẠCH CHO TỈNH										1.268.207	196.896	-	196.896	-	1.071.311	991.361	79.950	-	1.278.209	224.741	-	224.741	-	1.053.468	973.518	79.950
1	467	Tỉnh Quảng Ngãi	Giám nghiệm khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	WB	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba To	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	24/4/2014	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	-	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	-	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	-	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	
2	2.170	Tỉnh Quảng Ngãi	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	TP Quảng Ngãi	1000-2000 SV/năm	2008-2018	28/3/2008	2863/QĐ-UBND, 30/9/2005	92.800	16.000	-	16.000	4,8 triệu USD	76.800	76.800	-	1896/QĐ-UBND, 13/10/2016	102.802	43.845	-	43.845	3,921 triệu USD	58.957	58.957	
3	426	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017		1370/QĐ-UBND, 13/8/2015	184.903	54.903	-	54.903	5,78 triệu USD	130.000	130.000	-	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	-	54.903	5,78 triệu USD	130.000	130.000	
4	427	Tỉnh Quảng Ngãi	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Huyện Bình Sơn	107.448 ha	2015-2019		1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	-	2.044	0,85 triệu USD	19.032	19.032	-	1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	-	2.044	0,85 triệu USD	19.032	19.032	
5	2.174	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Nhiều nhà tài trợ	Huyện Đức Phổ	1.850 m đê	2018-2020		451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	49.800	-	49.800	4,3 triệu USD	96.355	96.355	-	451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	49.800	-	49.800	4,3 triệu USD	96.355	96.355	
6	2.175	Tỉnh Quảng Ngãi	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	WB	Các huyện	Sửa chữa, nâng cấp 19 HCN	2016-2022	08/4/2016	4638/QĐ-BNN/HQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	-	17.775	14,22 triệu USD	319.950	240.000	79.950	4638/QĐ-BNN/HQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	-	17.775	14,22 triệu USD	319.950	240.000	79.950
7	1.644	Tỉnh Quảng Ngãi	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	23/01/2015	960/QĐ-UBND, 12/6/2015	28.600	6.600	-	6.600	01 triệu USD	22.000	22.000	-	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	-	6.600	01 triệu USD	22.000	22.000	
8	2.176	Tỉnh Quảng Ngãi	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	WB				30/5/2011		119.130	31.297	-	31.297		87.833	87.833	-		119.130	31.297	-	31.297		87.833	87.833	

Trong đó:

STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh								
									TMBT							TMBT								
									Trong đó:							Trong đó:								
									Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
									Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Số quyết định
8.1	2.177	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	WB	TP Quảng Ngãi	800 m3 ngày đêm	2015-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606		1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606		
8.2	2.178	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Huyện Nghĩa Hành	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227		1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227		
A.2	<b>CÁC DỰ ÁN Ô ĐO BỘ NGÀNH CHỦ QUẢN GIAO VỐN NƯỚC NGOÀI</b>							582.182	109.599	109.599	472.592	475.592			494.568	91.679	91.679	402.889	402.889					
9	468	Tỉnh Quảng Ngãi	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Bà Tô, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh nuôi 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	30/3/2012	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012	289.600	42.756	42.756	11,97 triệu USD	246.844	249.844		1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	24.845	7,87 triệu USD	177.141	177.141	
10	428	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý thiên tai (WB5)	WB	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Đa mục tiêu	2013-2019	13/9/2012	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748		2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	
B	<b>CÁC DỰ ÁN MỚI MUỐN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018</b>							544.574	94.013	94.013	450.561	423.873	26.688		544.310	93.960	93.960	450.350	423.725	26.625				
1		Tỉnh Quảng Ngãi	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600		542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	
2	2.370	Tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	26/12/2016	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.264	18.303	18.303	3,95 triệu USD	88.961	62.273	26.688	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.000	18.250	18.250	3,9 triệu USD	88.750	62.125	26.625

PHỤ LỤC I: BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN, CUNG CẤP THÔNG TIN DỰ ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

BẢNG CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020



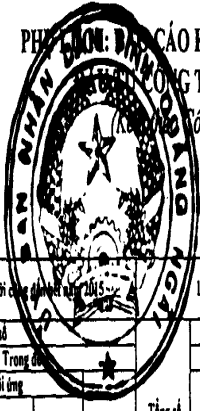
Đang văn số 599/UBND-TH ngày 21 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: triệu đồng

STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Năng lực kế	Thời gian kế	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu									Quyết định đầu tư điều chỉnh								
									TMBT									TMBT								
									Trong đó:									Trong đó:								
									Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
									Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào của đối NSTW	Vay lại	Tổng số	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào của đối NSTW	Vay lại				
TỔNG CỘNG										2.394.963	400.499	400.499	-	1.994.464	1.890.826	106.638	-	2.317.087	410.380	410.380	-	1.906.707	1.800.132	106.575		
A CÁC DỰ ÁN ĐÀ CỎ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ										1.957.653	324.789	324.789	-	1.632.864	1.539.226	106.638	-	1.879.777	334.670	334.670	-	1.545.107	1.438.532	106.575		
A.1 CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐÀ GIAO KẾ										1.375.471	215.199	215.199	-	1.160.272	1.053.634	106.638	-	1.385.209	242.991	242.991	-	1.142.318	1.035.643	106.575		
1	467	Tỉnh Quảng Ngãi	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	WB	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tư	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	24/4/2014	1534/QĐ-UBND, ngày 23/10/2013	337.818	18.477	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	-	1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	-		
2	2.170	Tỉnh Quảng Ngãi	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	Hàn Quốc	TP Quảng Ngãi	1000-2000 SV/năm	2008-2018	28/3/2008	2863/QĐ-UBND, 30/9/2005	92.800	16.000	16.000	4,8 triệu USD	76.800	76.800	-	1896/QĐ-UBND, 13/10/2016	102.802	43.845	43.845	3,921 triệu USD	58.957	58.957	-		
3	426	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà đầu tư	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017		1370/QĐ-UBND, 13/8/2015	184.903	54.903	54.903	5,78 triệu USD	130.000	130.000	-	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	54.903	5,78 triệu USD	130.000	130.000	-		
4	427	Tỉnh Quảng Ngãi	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà đầu tư	Huyện Bình Sơn	107.448 ha	2015-2019		1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	2.044	0,83 triệu USD	19.032	19.032	-	1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	2.044	0,83 triệu USD	19.032	19.032	-		
5	2.174	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạch Đức, xã Phú Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Nhà đầu tư	Huyện Đức Phổ	1.850 m đê	2018-2020		451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	49.800	49.800	4,3 triệu USD	96.355	96.355	-	451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	49.800	49.800	4,3 triệu USD	96.355	96.355	-		
6	2.175	Tỉnh Quảng Ngãi	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	WB	Các huyện	Sửa chữa, nâng cấp 19 HCN	2016-2022	08/4/2016	4638/QĐ-BNNHTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	17.775	14,22 triệu USD	319.950	240.000	79.950	4638/QĐ-BNNHTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	17.775	14,22 triệu USD	319.950	240.000	79.950		
7	1.644	Tỉnh Quảng Ngãi	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	ADB	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	23/01/2015	960/QĐ-UBND, 12/6/2015	28.600	6.600	6.600	01 triệu USD	22.000	22.000	-	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	6.600	01 triệu USD	22.000	22.000	-		
8	2.176	Tỉnh Quảng Ngãi	Dự án hỗ trợ sự vụ chất thải Bệnh viện	WB				30/5/2011		119.130	31.297	31.297		87.833	87.833	-		119.130	31.297	31.297		87.833	87.833	-		
Trong đó:																										
8.1	2.177	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ sự vụ chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	WB	TP Quảng Ngãi	800 m <sup>3</sup> ngày đêm	2015-2017		1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606	-	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606	-		

STT	ID	Đơn vị	Tên dự án	Nhà tài trợ	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC HT	Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu						Quyết định đầu tư điều chỉnh										
									Số quyết định	TMBT						Số quyết định	TMBT								
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tinh bằng ngoại tệ	Đơn vào của đối NSTW		Vay lại	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
											NSTW	Vốn đối ứng							Quy đổi ra tiền VND	NSTW	Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền VND		
												Các nguồn vốn khác	Tổng số								Các nguồn vốn khác			Tổng số	Đơn vào của đối NSTW
8.2	2.178	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	WB	Huyện Nghĩa Hành	800 kg rác/ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227	1592/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227				
9	2.370	Tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện, thành phố	Đa mục tiêu	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.264	18.303	18.303	3,95 triệu USD	88.961	62.273	26.688	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016	107.000	18.250	18.250	3,9 triệu USD	88.750	62.125	26.625		
<b>A.2 CÁC DỰ ÁN Ở ĐỒ BỘ NGÀNH CHỦ QUẢN</b>									<b>502.182</b>	<b>109.590</b>	<b>109.590</b>		<b>472.592</b>	<b>475.592</b>		<b>494.568</b>	<b>91.679</b>	<b>91.679</b>		<b>402.889</b>	<b>402.889</b>				
10	468	Tỉnh Quảng Ngãi	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	JICA	Ba Tr, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.471 ha; bảo vệ 3.208 ha; khoanh mới 3.287 ha; xây dựng 85 km đường	2012-2021	30/3/2012	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012	289.600	42.756	42.756	11,97 triệu USD	246.844	249.844	1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	24.845	7,87 triệu USD	177.141	177.141			
11	428	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý thiên tai (WB5)	WB	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Đa mục tiêu	2013-2019	13/9/2012	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748			
<b>B CÁC DỰ ÁN MỚI MUỐN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020</b>									<b>437.310</b>	<b>75.710</b>	<b>75.710</b>		<b>361.600</b>	<b>361.600</b>		<b>437.310</b>	<b>75.710</b>	<b>75.710</b>		<b>361.600</b>	<b>361.600</b>				
1		Tỉnh Quảng Ngãi	Khắc phục thiên cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	WB	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600			

PHƯƠNG ÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN, CUNG CẤP THÔNG TIN DỰ ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH  
 CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020  
 (Kể từ ngày 31/01/2016) (Số báo cáo: UBND-TH ngày 28 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016										Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020 của các bộ, ngành trung ương và địa phương											
				Tổng số					Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó:						
				Vốn đối ứng					Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:				
				Tổng số	NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Tổng số	NSTW	TPCP	Các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		
<b>TỔNG CỘNG</b>				333.870	67.044	-	-	67.044	266.826	272.992	63.589	-	-	63.589	209.403	1.645.998	266.915	-	-	-	-	1.379.083	1.355.152	23.931	371.960
<b>A CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU</b>				333.870	67.044	-	-	67.044	266.826	272.992	63.589	-	-	63.589	209.403	1.208.688	191.205	-	-	-	-	1.017.483	993.552	23.931	356.960
<b>A.1 CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐÀ GIAO KẾ</b>				140.967	45.010	-	-	45.010	95.957	136.942	44.955	-	-	44.955	91.987	896.974	136.705	-	-	-	-	760.269	736.338	23.931	365.800
1	467	Tỉnh Quảng Ngãi	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	24.603	5.903	-	-	5.903	18.700	20.633	5.903	-	-	5.903	14.730	317.185	12.574	-	-	-	-	304.611	304.611	-	68.803
2	2.170	Tỉnh Quảng Ngãi	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	43.742	22.485	-	-	22.485	21.257	43.742	22.485	-	-	22.485	21.257	59.060	21.360	-	-	-	-	37.700	37.700	-	1.547
3	426	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	64.122	16.122	-	-	16.122	48.000	64.122	16.122	-	-	16.122	48.000	120.781	38.781	-	-	-	-	82.000	82.000	-	32.453
4	427	Tỉnh Quảng Ngãi	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	8.000	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	-	-	8.000	11.032	-	-	-	-	-	11.032	11.032	-	1.775
5	2.174	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	2.175	Tỉnh Quảng Ngãi	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	152.000	17.000	-	-	-	-	-	140.000	140.000	-	57.463
7	1.644	Tỉnh Quảng Ngãi	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	500	500	-	-	500	-	445	445	-	-	445	22.500	5.500	-	-	-	-	-	22.000	22.000	-	7.554
8	2.176	Tỉnh Quảng Ngãi	Dự án hỗ trợ sự tự chất thải Bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.156	25.000	-	-	-	-	-	83.156	83.156	-	96.203
8.1	2.177	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ sự tự chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.606	3.000	-	-	-	-	-	24.606	24.606	-	15.406





**BÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN, CUNG CẤP THÔNG TIN DỰ ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH**  
**TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NSTW GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
 Công văn số 540/UBND-TH ngày 1 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

DVT: triệu đồng

STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt													Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được duyệt													Ghi chú	Thời gian dự kiến hoàn thành dự án sát thực tế (đã hoàn thành 2018, 2019, 2020, sau 2020)	Định chỉnh/điều chỉnh thông tin về Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh									
				Trong đó:						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo)				Số quyết định	TMDT																							
				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo)			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Dự vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Dự vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Dự vào cân đối NSTW						Vay lại	Tổng số	Trong đó		Quy đổi ra tiền Việt																
					NSTW	TPCP						NSTW											TPCP	NSTW	TPCP	NSTW	Các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số			Dự vào cân đối NSTW	Vay lại								
<b>TỔNG CỘNG</b>				65.000	-	-	-	306.960	306.960	-	1.021.141	164.330	-	-	-	856.811	856.811	-	-	-	2.317.087	410.380	-	410.380	-	1.906.707	1.800.132	106.575													
<b>A CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ</b>				50.000	-	-	-	306.960	306.960	-	1.021.141	164.330	-	-	-	856.811	856.811	-	-	-	1.879.777	334.670	-	334.670	-	1.545.107	1.438.532	106.575													
<b>A.1 CÁC DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG ĐÃ GIAO KẾ</b>				35.500	-	-	-	230.300	230.300	-	696.332	112.630	-	-	-	583.702	583.702	-	-	-	1.385.209	242.991	-	242.991	-	1.142.218	1.035.643	106.575													
1	467	Tỉnh Quảng Ngãi	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tỉnh Quảng Ngãi	2.500	-	-	-	66.303	66.303	-	220.196	11.000	-	-	-	209.196	209.196	-	-	Năm 2019 1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	-	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	-													
2	2.170	Tỉnh Quảng Ngãi	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc	1.547	-	-	-	-	-	-	59.060	21.360	-	-	-	37.700	37.700	-	-	Năm 2018 1896/QĐ-UBND, 13/10/2016	102.802	43.845	-	43.845	3,921 triệu USD	58.957	58.957	-													
3	426	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	5.453	-	-	-	27.000	27.000	-	114.770	32.770	-	-	-	82.000	82.000	-	-	Năm 2018 1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	-	54.903	5,78 triệu USD	130.000	130.000	-													
4	427	Tỉnh Quảng Ngãi	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-	1.775	1.775	-	11.032	-	-	-	-	11.032	11.032	-	-	Năm 2019 1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	-	2.044	0,85 triệu USD	19.032	19.032	-													
5	2.174	Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Năm 2020 451/QĐ-UBND, 21/3/2018	146.155	49.800	-	49.800	4,3 triệu USD	96.355	96.355	-													
6	2.175	Tỉnh Quảng Ngãi	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tình Quảng Ngãi (WBB)	4.200	-	-	-	53.265	53.265	-	157.000	17.000	-	-	-	140.000	140.000	-	-	Năm 2022 4638/QĐ-BNN/HTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775	-	17.775	14,22 triệu USD	319.950	240.000	79.950													
7	1.644	Tỉnh Quảng Ngãi	Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	3.000	-	-	-	4.554	4.554	-	21.441	5.500	-	-	-	15.941	15.941	-	-	Năm 2018 960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	-	6.600	01 triệu USD	22.000	22.000	-													
8	2.176	Tỉnh Quảng Ngãi	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	18.800	-	-	-	77.403	77.403	-	108.156	25.000	-	-	-	83.156	83.156	-	-	-	119.130	31.297	-	31.297	87,833 triệu USD	87.833	87.833	-													
<b>Trong đó:</b>																																									
8.1	2.177	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	800	-	-	-	14.606	14.606	-	27.606	3.000	-	-	-	24.606	24.606	-	-	Năm 2018 1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	-	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606	-													

STT	ID	Đơn vị	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2018 đã được cấp có thẩm quyền quyết định										Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được duyệt										Thời gian dự kiến hoàn thành dự án sát thực tế (đã hoàn thành năm 2018, 2019, 2020, sau 2020)	Định chỉnh/điều chỉnh thông tin về Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh									
				Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo)					Số quyết định	TMBT													
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo)				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó																	
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó																						
					NSTW	TPCP		NSTW				TPCP	Tổng số	NSTW	TPCP		Tổng số	NSTW	TPCP		Tổng số													
Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Dư vào của đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Dư vào của đối NSTW	Vay lại	Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Dư vào của đối NSTW	Vay lại																
8.2	2.178	Tỉnh Quảng Ngãi	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	18.000	-	-	-	62.797	62.797	-	80.550	22.000	-	-	-	58.550	58.550	-	-	-	Năm 2019	1392/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	89.931	26.704	-	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227	-				
9	2.370	Tỉnh Quảng Ngãi	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	4.677	-	-	-	-	-	4.677	4.677	-	-	-	Năm 2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/3/2016	107.000	18.250	-	18.250	3,9 triệu USD	88.750	62.125	26.625				
A.1	CÁC DỰ ÁN Ở DO BỘ NGÀNH CHỦ QUẢN			14.500	-	-	-	76.660	76.660	-	324.809	51.700	-	-	-	273.109	273.109	-	-	-			494.568	91.679	-	91.679	402.889	402.889	-					
10	460	Tỉnh Quảng Ngãi	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	2.700	-	-	-	17.660	17.660	-	118.895	23.000	-	-	-	95.895	95.895	-	-	-	Năm 2021	1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	-	24.845	7,8 triệu USD	177.141	177.141	-				
11	420	Tỉnh Quảng Ngãi	Quản lý thiên tai (WBS)	11.800	-	-	-	59.000	59.000	-	205.914	28.700	-	-	-	177.214	177.214	-	-	-	Năm 2019	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013; 2200/QĐ-UBND, 31/12/2013; 2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	292.582	66.834	-	66.834	10,75 triệu USD	225.748	225.748	-				
B	CÁC DỰ ÁN MỚI MUỐN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020			15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			437.310	75.710	-	75.710	361.600	361.600	-					
I		Tỉnh Quảng Ngãi	Khắc phục hiện cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Năm 2020	342/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	-	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600	-				